

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH VẬT LÝ Y KHOA
TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH
Khóa tuyển: 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)*

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: **VẬT LÝ Y KHOA**

- Tiếng Anh: **MEDICAL PHYSICS**

1.2. Mã ngành đào tạo: **7520403**

1.3. Trình độ đào tạo: Đại học

1.4. Tên chương trình: **Vật lý y khoa chương trình tăng cường tiếng Anh**

1.5. Loại hình đào tạo: Chính quy

1.6. Thời gian đào tạo: 4 năm

1.7. Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân Vật lý y khoa

- Tên tiếng Anh: Bachelor of Medical Physics

1.8. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh)

1.9. Nơi đào tạo:

- Cơ sở 1: 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP HCM.

- Cơ sở 2: Khu đô thị Đại học Quốc gia, Phường Đông Hòa, TP HCM

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân Vật lý y khoa có trình độ chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành, năng lực sáng tạo cao, khả năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp truyền thông tốt, sử dụng ngoại ngữ chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cử

nhân Vật lý y khoa có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và phương pháp luận vào nghiên cứu trong lĩnh vực Vật lý y khoa

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp:

STT	Ký hiệu mục tiêu (MT hoặc G)	Nội dung
KIẾN THỨC		
1	MT1.1	Có kiến thức về khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội và tư tưởng chính trị: Sinh viên có thể nắm bắt được các đặc điểm của tự nhiên, kinh tế, xã hội trong bối cảnh thực tiễn của khoa học và đời sống
2	MT1.2	Có kiến thức chuyên sâu về vật lý y khoa, có thể phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành; có khả năng nghiên cứu, ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, thiết kế, chế tạo, xây dựng quy trình, khảo sát, đánh giá và giải quyết các bài toán chuyên ngành
KỸ NĂNG		
3	MT2.1	Có kỹ năng cá nhân: thực nghiệm; tính độc lập; tư duy phản biện; sáng tạo; vận dụng kiến thức chuyên môn để phân tích và giải quyết vấn đề thực tiễn
4	MT2.2	Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo thích ứng với môi trường mới
5	MT2.3	Có kỹ năng về ngoại ngữ và công nghệ thông tin
THÁI ĐỘ		
6	MT3.1	Có văn hóa, đạo đức học tập, tôn trọng bản thân, tôn trọng sự khác biệt và trung thực. Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.
TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP		
7	MT4.1	Hình thành phẩm chất nghề nghiệp; trách nhiệm xã hội

2.3. Chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (được cụ thể hóa từ mục tiêu cụ thể):

Thứ tự các CDR	Ký hiệu CDR (CCT hoặc ELO)	Nội dung CDR	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa CDR và mục tiêu CTĐT
KIẾN THỨC				
1	CCT1.1	Vận dụng kiến thức cơ bản	3	MT1.1

Thứ tự các CDR	Ký hiệu CDR (CCT hoặc ELO)	Nội dung CDR	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa CDR và mục tiêu CTĐT
		của khoa học tự nhiên (toán, hóa học, khoa học trái đất và tin học) và khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề trong vật lý y khoa		
2	CCT1.2	Áp dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về vật lý y khoa và toán học để phân tích lý thuyết, mô hình hóa và mô phỏng các quá trình liên quan	4	MT1.2
3	CCT1.3	Vận dụng kiến thức của vật lý và vật lý y khoa để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực vật lý y khoa	4	MT1.1, MT1.2
KỸ NĂNG				
4	CCT2.1	Có các kỹ năng nghề nghiệp hiệu quả để giải quyết vấn đề trong vật lý y khoa bao gồm các kỹ năng như tư duy logic, nghiên cứu khoa học, thực hành, thiết kế và tiến hành thí nghiệm	4	MT2.1
5	CCT2.2	Có các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự học suốt đời, tư duy phản biện, kỹ năng phán đoán và ra quyết định. Phối hợp làm việc theo nhóm; khả năng lãnh đạo, tổ chức, lập kế hoạch, vận hành; khả năng thích nghi linh hoạt với môi trường làm học tập, làm việc	4	MT2.1; MT2.2
6	CCT2.3	Có khả năng sử dụng tiếng Anh và công nghệ thông tin để nghiên cứu khoa học, phát triển bản thân và nâng cao	4	MT2.3

Thứ tự các CDR	Ký hiệu CDR (CCT hoặc ELO)	Nội dung CDR	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa CDR và mục tiêu CTĐT
		năng lực nghề nghiệp		
	THÁI ĐỘ			
7	CCT3.1	Có văn hóa nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng bản thân và đồng nghiệp, tôn trọng sự khác biệt, trung thực, phục vụ cộng đồng	4	MT3.1
8	CCT3.2	Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời. Chủ động vượt khó	4	MT3.1
	TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP			
9	CCT4.1	Có trách nhiệm trong việc tổ chức, lập kế hoạch cá nhân, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả	4	MT4.1
10	CCT4.2	Có trách nhiệm phát triển chuyên môn áp dụng trong thực tiễn; phục vụ cộng đồng	4	MT4.1

2.4. Cơ hội nghề nghiệp/công việc người học có thể đảm nhận

- Cử nhân ngành Vật lý y khoa có thể làm việc tại các trường đại học và các viện nghiên cứu, các bệnh viện, các công ty, xí nghiệp.
- Tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn, theo các chương trình liên kết đào tạo quốc tế hoặc ở các trường đại học nước ngoài.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 133 tín chỉ (không kể môn Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh, Tin học cơ sở và Ngoại ngữ).

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo:

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1175/QĐ-KHTN ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên phải đồng thời thỏa các điều kiện sau đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp như đã mô tả ở mục 6 và mục 7 của CTĐT này.

- Thỏa các điều kiện tại Điều 17 Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1175/QĐ-KHTN ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

- Chuẩn ngoại ngữ đầu ra của sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học hệ Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế phải đạt tối thiểu bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

6. Cấu trúc chương trình

STT	KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ (TC)			Tổng số TC tích lũy khi tốt nghiệp (1+2+3+4)	GHI CHÚ
			Bắt buộc	Tự chọn	Tổng cộng		
1	Giáo dục đại cương (không kể môn GDQP-AN, GDTC, Tin học cơ sở và ngoại ngữ) (1)		47	4	51	133	
2	Giáo dục chuyên nghiệp:	Cơ sở ngành (2)	26		26		
		Chuyên ngành (3)	40	6	46		
		Tốt nghiệp (4)	10		10		

7. Nội dung chương trình đào tạo

Qui ước loại học phần:

- *Bắt buộc*: BB;
- *Tự chọn*: TC.

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

Tích lũy tổng cộng 51 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Tin học cơ sở và Ngoại ngữ):

7.1.1. Lý luận chính trị - Pháp luật

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1	BAA00101	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	0	BB	
2	BAA00102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	0	BB	
3	BAA00103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	0	BB	

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
4	BAA00104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	0	BB	
5	BAA00003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	0	BB	
6	BAA00004	Pháp luật đại cương	3	45	0	0	BB	
TỔNG CỘNG			14	210	0	0		

7.1.2. Khoa học xã hội – Kinh tế - Kỹ năng

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1	BAA00005	Kinh tế đại cương	2	30	0	0	TC	Chọn 1 trong 5 học phần
2	BAA00006	Tâm lý đại cương	2	30	0	0	TC	
3	BAA00007	Phương pháp luận sáng tạo	2	30	0	0	TC	
4	BAA00015	Giới thiệu về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2	30	0	0	TC	
5	BAA00016	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	15	30	0	TC	
TỔNG CỘNG			2	30	0	0		

7.1.3. Toán - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1	MTH00003	Vi tích phân 1B	3	45	0	0	BB	100% TA
2	MTH00004	Vi tích phân 2B	3	45	0	0	BB	100% TA
3	MTH00081	Thực hành Vi tích phân 1B	1	0	30	0	BB	
4	MTH00030	Đại số tuyến tính	3	45	0	0	BB	
5	MTH00040	Xác suất thống kê	3	45	0	0	BB	
6	CHE00001	Hóa đại cương 1	3	30	0	30	BB	
7	PHY00001	Vật lý đại cương 1 (Cơ - Nhiệt)	3	45	0	0	BB	100% TA

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
8	PHY00002	Vật lý đại cương 2 (Điện từ - Quang)	3	45	0	0	BB	100% TA
9	PHY00003	Vật lý đại cương 3 (Cơ - Nhiệt năng cao)	3	45	0	0	BB	
10	PHY00004	Vật lý hiện đại (Lượng tử - Nguyên tử - Hạt nhân)	3	45	0	0	BB	100% TA
11	MPH00001	Giới thiệu ngành Vật lý y khoa	3	15	60	0	BB	100% TA
12	PHY00081	Thực hành Vật lý đại cương	2	0	60	0	BB	
13	GEO00002	Khoa học trái đất	2	30	0	0	TC	Chọn 1 trong 2 học phần
14	ENV00001	Môi trường đại cương	2	30	0	0	TC	
TỔNG CỘNG			35	435	150	30		

7.1.4. Giáo dục thể chất (không tính vào điểm trung bình, tính vào số tín chỉ tích lũy)

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1	BAA00021	Thể dục 1	2	15	30	0	BB	
2	BAA00022	Thể dục 2	2	15	30	0	BB	
TỔNG CỘNG			4	30	60	0		

7.1.5. Giáo dục quốc phòng- An ninh (không tính vào điểm trung bình, tính vào số tín chỉ tích lũy)

ST T	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1	BAA00030	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4				BB	
TỔNG CỘNG			4					

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: Tích lũy tổng cộng 26 tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1	PHY10001	Hàm phức	2	30	0	0	0	BB	
2	PHY10002	Thực hành vật lý cơ sở	2	0	60	0	0	BB	
3	PHY10003	Phương pháp tính	3	30	30	0	0	BB	
4	PHY10004	Các phương pháp toán lý	3	45	0	0	0	BB	100% TA
5	PHY10005	Điện tử cơ bản	3	30	30	0	0	BB	
6	PHY10007	Cơ lượng tử	3	45	0	0	0	BB	
7	PHY10008	Vật lý hạt nhân	3	30	30	0	0	BB	
8	PHY10009	Điện động lực	3	45	0	0	0	BB	
9	MPH10001	Cơ sở ngành Vật lý y khoa	2	30	0	0	0	BB	100% TA
10	Môn mới	Tiếng anh chuyên ngành	2	30	0	0	0	BB	TA
TỔNG CỘNG			26	315	150	0	0		

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành

7.2.2.1 Học phần bắt buộc: Tích lũy tổng cộng 34 tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

ST T	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ T C	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1	MPH10101	Cơ sở vật lý phóng xạ	2	30	0	0	0	BB	100% TA
2	MPH10102	Kỹ thuật ghi nhận bức xạ	3	30	30	0	0	BB	100% TA
3	MPH10103	Phân tích thống kê số liệu thực nghiệm trong kỹ thuật hạt nhân	3	30	30	0	0	BB	
5	MPH10105	An toàn bức xạ	3	45	0	0	0	BB	

ST T	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ T C	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyế t	Thự c hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
6	MPH1010 6	Sinh học bức xạ	2	30	0	0	0	BB	100 % TA
7	MPH1010 7	Cơ thể học và sinh lý học	2	30	0	0	0	BB	
8	MPH1010 8	Cơ sở vật lý trong xạ trị	4	45	30	0	0	BB	100 % TA
9	MPH1010 9	Cơ sở vật lý trong y học hạt nhân	3	30	30	0	0	BB	100 % TA
10	MPH1011 0	Thiết bị chẩn đoán và xử lý ảnh y khoa	4	45	30	0	0	BB	
11	Môn mới	Lập trình ứng dụng	2	15	30	0	0	BB	100 % TA
12	Môn mới	Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh X-Quang	2	30	0	0	0	BB	
13	Môn mới	Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh MRI – Siêu âm	2	30	0	0	0	BB	100 % TA
14	Môn mới	Thực tập cơ sở	2	0	60	0	0	BB	100 % TA
15	Đổi tên, đổi TC	Thực tập chuyên đề	2	0	60	0	0	BB	
16	Đổi tên, đổi TC	Thực tập thực tế	4	0	120	0	0	BB	
TỔNG CỘNG			40	390	420	0	0		

7.2.2.2 Học phần tự chọn: Tích lũy tổng cộng **06** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

ST T	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ T C	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyế t	Thự c hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1	MPH1011 4	Nguyên lý và ứng dụng máy gia tốc	2	30	0	0	0	TC	

ST T	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ T C	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
2	MPH10116	Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong môi trường và thủy văn	2	60	0	0	0	TC	
3	MPH10117	Vật lý hạt cơ bản	2	30	0	0	0	TC	
4	Môn mới	Dược chất phóng xạ	2	30	0	0	0	TC	
5	Môn mới	Phương pháp chuẩn liều chùm tia xạ trị	2	30	0	0	0	TC	
6	Môn mới	Lập kế hoạch xạ trị ngoài và xạ trị áp sát	2	15	30	0	0	TC	
7	Môn mới	Mô phỏng các bài toán trong Vật lý y khoa	2	0	60	0	0	TC	100 % TA
8	Môn mới	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong Vật lý y khoa	2	15	30	0	0	TC	100 % TA
9	Môn mới	Seminar cơ sở Vật lý y khoa	2	30	0	0	0	TC	
10	Môn mới	Seminar chuyên đề Vật lý y khoa	2	30	0	0	0	TC	100 % TA
TỔNG CỘNG			06						

7.2.3. Kiến thức tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp 10 tín chỉ:

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ T C	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1	MPH10995	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	0	0	300	BB	
TỔNG CỘNG			10						

8. Dự kiến kế hoạch giảng dạy/cấu trúc chương trình dạy học, liên kết giữa học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CDR CTĐT
1	MTH00003	Vi tích phân 1B	3	BB	2	CCT1.1; CCT2.3
	MTH00081	Thực hành vi tích phân 1B	1	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	PHY00001	Vật lý đại cương 1 (Cơ - Nhiệt)	3	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	MPH00001	Giới thiệu ngành Vật lý y khoa	3	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	BAA00021	Thể dục 1	2	BB	2	CCT3.1; CCT3.2
TỔNG CỘNG HK1			13			
2	Môn mới	Tiếng anh chuyên ngành	2	BB	2	CCT1.1; CCT2.3
	CHE00001	Hóa đại cương 1	3	BB	2	CCT1.1
	MTH00004	Vi tích phân 2B	3	BB	3	CCT1.1; CCT2.3
	PHY00002	Vật lý đại cương 2 (Điện từ - Quang)	3	BB	3	CCT1.1; CCT2.3
	PHY00003	Vật lý đại cương 3 (Cơ - Nhiệt năng cao)	3	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
TỔNG CỘNG HK2			14			
3	MTH00030	Đại số tuyến tính	3	BB	3	CCT1.1
	PHY10005	Điện tử cơ bản	3	BB	3	CCT1.1; CCT2.1
	PHY00081	Thực hành Vật lý đại cương	2	BB	3	CCT1.1; CCT2.1
	PHY00004	Vật lý hiện đại (Lượng tử - Nguyên tử - Hạt nhân)	3	BB	3	CCT1.1; CCT2.3
	BAA00022	Thể dục 2	2	BB	2	CCT3.1; CCT3.2
	BAA00030	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4	BB	2	CCT3.1; CCT4.1
TỔNG CỘNG HK3 (không kể GDQP-AN)			13	BB		
4	BAA00101	Triết học Mác - Lênin	3	BB	2	CCT1.1
	BAA00102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	BB	2	CCT1.1
	MTH00040	Xác suất thống kê	3	BB	3	CCT1.1
	PHY10007	Cơ lượng tử	3	BB	3	CCT1.1; CCT2.1
	PHY10002	Thực hành vật lý cơ sở	2	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	GEO00002	Khoa học trái đất	2	TC	2	CCT1.1
	ENV00001	Môi trường đại	2	TC	2	CCT1.1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CDR CTĐT
		cương				
	BAA00015	Giới thiệu về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2	TC	2	CCT1.1
TỔNG CỘNG HK4			15			
5	PHY10001	Hàm phức	2	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	BAA00103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	2	CCT1.1
	BAA00005	Kinh tế đại cương	2	TC	2	CCT1.1
	BAA00006	Tâm lý đại cương	2	TC	2	CCT1.1
	BAA00007	Phương pháp luận sáng tạo	2	TC	2	CCT1.1
	PHY10331	Vật lý hạt nhân	3	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	PHY10009	Điện động lực	3	BB	3	CCT1.1; CCT1.2
	MPH10001	Cơ sở ngành Vật lý y khoa	2	BB	3	CCT1.1; CCT1.2; CCT1.3, CCT2.3
TỔNG CỘNG HK5			14			
6	PHY10625	Phương pháp tính	3	BB	2	CCT1.1; CCT1.2
	MPH10101	Cơ sở vật lý phóng xạ	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
	MPH10102	Kỹ thuật ghi nhận bức xạ	3	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
	MPH10103	Phân tích thống kê số liệu thực nghiệm trong kỹ thuật hạt nhân	3	BB	4	CCT1.2; CCT1.3
TỔNG CỘNG HK6			11			
7	BAA00004	Pháp luật đại cương	3	BB	2	CCT1.1; CCT3.1
	PHY10004	Các phương pháp toán lý	3	BB	2	CCT1.1; CCT1.2; CCT2.3
	MPH10106	Sinh học bức xạ	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
	MPH10107	Cơ thể học và sinh lý học	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3
TỔNG CỘNG HK7			11			
8	MPH10105	An toàn bức xạ	3	BB	4	CCT1.2; CCT1.3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CDR CTĐT
	MPH10108	Cơ sở vật lý trong xạ trị	4	BB	4	CCT1.2; CCT1.3, CCT2.3
	MPH10109	Cơ sở vật lý trong y học hạt nhân	3	BB	4	CCT1.2; CCT1.3, CCT2.3
	Môn mới	Lập trình ứng dụng	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
TỔNG CỘNG HK8			12			
9	BAA00104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	BB	2	CCT1.1
	BAA00003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	2	CCT1.1; CCT3.1
	Đổi tên, đổi TC	Thực tập cơ sở	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3; CCT4.1
	Môn mới	Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh X-Quang	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3
TỔNG CỘNG HK9			8		Chọn tối thiểu 2 môn TC	
10	MPH10110	Thiết bị chẩn đoán và xử lý ảnh y khoa	4	BB	4	CCT1.2; CCT1.3
	Đổi tên, đổi TC	Thực tập chuyên đề	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT4.1
	MPH10117	Vật lý hạt cơ bản	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3
	MPH10114	Nguyên lý và ứng dụng máy gia tốc	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3
	MPH10116	Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong môi trường và thủy văn	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3
	Môn mới	Seminar cơ sở Vật lý y khoa	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT4.1
	Môn mới	Dược chất phóng xạ	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3
	Môn mới	Phương pháp chuẩn liều chùm tia xạ trị	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3
	Môn mới	Lập kế hoạch xạ trị ngoài và xạ trị áp sát	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3
TỔNG CỘNG HK10 (chọn 2 môn tự chọn)			10			

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CDR CTĐT
11	Môn mới	Thực tập thực tế	4	BB	4	CCT1.2; CCT1.3
	Môn mới	Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh MRI – Siêu âm	2	BB	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
	Môn mới	Seminar chuyên đề Vật lý y khoa	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3; CCT4.1
	Môn mới	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong Vật lý y khoa	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
	Môn mới	Mô phỏng các bài toán trong Vật lý y khoa	2	TC	4	CCT1.2; CCT1.3; CCT2.3
TỔNG CỘNG HK11 (chọn 1 môn tự chọn)			8		Chọn tối thiểu 1 môn TC	
12	MPH10995	Khóa luận tốt nghiệp	10	BB	4	CCT2.1; CCT2.2; CCT3.1; CCT4.1; CCT4.2
TỔNG CỘNG HK12			10			

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Huỳnh Văn Tuấn

Trần Thái Sơn

Nguyễn Trung Nhân